

Bản án số: **29/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 21-3-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn Tiến**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Lương Khoa**.

2. Ông **Phạm Đức Anh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Văn Thiêm** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Lý** - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần V**, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị **Lù T**, sinh năm: 1992.

Nơi ĐKTT: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú cuối cùng: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Anh V, chị T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần V trình bày: anh và chị Lù T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 03 tháng thì bỏ nhà đi đâu anh không rõ. Trong cuộc sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã, không yêu thương, tin tưởng nhau. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên anh yêu cầu được ly hôn với anh chị Lù T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn chị Lù T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không có lời khai.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trước khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn anh Trần V đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ. Bị đơn chị Lù T đã không chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 68 Bộ luật dân sự :chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần V. Cho anh Trần V được ly hôn với chị Lù T; Về con chung: không có. Tài sản chung: không có. Nợ chung: Không có, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Trần V có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Lù T, chị Lù T có nơi cư trú cuối cùng tại ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên quan hệ pháp luật là: “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Trần V có đơn xin vắng mặt, chị Lù T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh V, chị T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: anh Trần V và chị Lù T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2015 tại UBND phường A, thành phố H, tỉnh H nên hôn nhân của anh V, chị T là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Anh Trần V yêu cầu được ly hôn với chị Lù T, vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã, không yêu thương, tin tưởng nhau. Chị Lù T bỏ nhà đi từ năm 2015 đến nay không có tin tức. Ngày 21/6/2021 Tòa án nhân dân huyện X đã có Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố chị Lù T mất tích (Số 04/2021/QĐST-DS ngày 21/6/2021). Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định anh V, chị T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận cho anh V được ly hôn với chị T là

phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 68 Bộ luật Dân sự.

[4] Về con chung: Anh Trần V khai không có, chị Lò T không có lời khai, nên không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh Trần V khai không có, chị Lò T không có lời khai, nên không giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh Trần V khai không có, chị Lò T không có lời khai, nên không giải quyết.

[7] Về án phí: Anh Trần V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 68 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Cho anh Trần V được ly hôn với chị Lò T.
2. Về con chung: Anh Trần V khai không có, chị Lò T không có lời khai, nên không giải quyết.
3. Về tài sản chung: Anh Trần V khai có, chị Lò T không có lời khai, nên không giải quyết.
4. Về nợ chung: Anh Trần V khai không có, chị Lò T không có lời khai, nên không giải quyết.
5. Về án phí: Anh Trần V phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí chị Hiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X theo biên lai thu số 0006826 ngày 30/6/2021 được tính trừ vào tiền án phí.

Anh Trần V và chị Lò T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND phường A;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

Đinh Văn Tiến